

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/BC-HĐND

Sơn Tây, ngày 11 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả giám sát việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022, năm 2023

Thực hiện Nghị quyết 13/NQ-HĐND về chương trình giám sát năm 2024 của HĐND huyện khóa VI, nhiệm kỳ 2021-2026. Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện Sơn Tây đã tham mưu cho Thường trực HĐND huyện ban hành Quyết định số 01/QĐ-HĐND ngày 04/4/2024 và Kế hoạch số 04/KH-HĐND ngày 08/4/2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về việc thành lập Đoàn giám sát của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện giám sát **việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022, năm 2023** (sau đây gọi tắt là Đoàn Giám sát).

Từ ngày 09 đến ngày 30 tháng 5 năm 2024, đoàn giám sát Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện đã tiến hành giám sát **việc phân bổ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022, năm 2023**, giám sát thực tế tại 10 đơn vị trường, giám sát qua báo cáo 08 đơn vị trường.

Qua giám sát, Đoàn đã tổng hợp và báo cáo kết quả như sau:

I. CÔNG TÁC TỔ CHỨC GIÁM SÁT.

Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện đã tham mưu cho Thường trực Hội đồng nhân dân huyện thành lập đoàn giám sát, xây dựng Kế hoạch và Đề cương kèm theo kế hoạch gửi đến Phòng Giáo dục và Đào tạo, 18 đơn vị trường trên địa bàn huyện, khi nhận đề cương các đơn vị đã xây dựng báo cáo tự giám sát.

Đoàn giám sát tổ chức giám sát thực tế tại 10 trường¹ và Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, làm việc với Ban giám hiệu qua nghiên cứu báo cáo của 06 trường², giám sát trên báo cáo 02 trường³.

Tại các buổi giám sát, Đoàn đã nghe các đơn vị trường và Phòng giáo dục báo cáo tình hình công tác lập dự toán, phân bổ dự toán; tình hình sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí được giao; những kết quả đạt được cũng như những khó khăn, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; những đề xuất, kiến nghị của các đơn vị. Đoàn giám sát cũng đã đi kiểm tra thực tế cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy.

¹ 05 trường mầm non và 05 trường TH&THCS xã Sơn Lập, Sơn Long, Sơn Dung, Sơn Tân, Sơn Mầu

² 03 trường mầm non và 03 trường TH&THCS xã Sơn Bua, Sơn Liên, Sơn Tinh

³ 02 trường Mầm non Hoa Pơ Niêng và TH&THCS Đình Thanh Kháng xã Sơn Mầu

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT

1. Khái quát công tác giáo dục trên địa bàn huyện

Toàn huyện có 20 cơ sở giáo dục, trong đó 18 cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện quản lý: 09 trường Mầm non, 09 trường TH&THCS Phổ thông dân tộc bán trú. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên biên chế được giao 607 người; hiện có tính đến thời điểm tháng 4 năm 2024: 532 người. Trong đó: CBQL: 37 người, GV 463 người, NV 32 người. Tổng số học sinh trên địa bàn huyện tính đến tháng 4/2024 là 5.846 học sinh. Trong đó: Mầm non có 71 lớp với 1.477 học sinh, Tiểu học có 109 lớp với 3.415 học sinh, Trung học cơ sở có 65 lớp với 2.893 học sinh.

Cấp Mầm non có 03⁴ trường đạt chuẩn Quốc gia, chiếm 33,3%; cấp TH&THCS có 03⁵ trường đạt chuẩn Quốc gia, chiếm 33,3%.

Chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện ngày càng được nâng lên; đạt được nhiều thành tích cao trong học tập và rèn luyện; các cơ sở giáo dục kiên cố hóa; môi trường “Xanh – Sạch – Đẹp”; thiết bị dạy học đảm bảo, đáp ứng nhu cầu cần thiết dạy và học cho các đơn vị trường.

2. Công tác quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện kinh phí thường xuyên sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022, năm 2023:

Phòng Giáo dục và Đào tạo thường xuyên quán triệt, triển khai các văn bản của Trung ương, tỉnh và HĐND, UBND huyện⁶ cho các đơn vị trường về chủ trương, chế độ chính sách liên quan trực tiếp đến công tác quản lý, điều hành ngân sách, các chế độ chính sách được thụ hưởng đối với giáo viên và học sinh, những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện theo chế độ, quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Công tác lập, thảo luận dự toán hàng năm của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trường học trực thuộc cơ bản đảm bảo đúng quy định theo Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Trên cơ sở quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách địa phương hàng năm của HĐND, UBND huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường trực thuộc. Các đơn vị trường thực hiện quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Qua đó góp phần nâng cao chất lượng hoạt động, thực hiện và đảm bảo hiệu quả điều hành trong công tác quản lý ngân sách.

3. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên năm 2022, năm 2023.

Trên cơ sở Quyết định giao dự toán ngân sách địa phương hàng năm của UBND huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo đã lập phương án phân bổ và tổ chức hội nghị thảo luận dự toán ngân sách trên cơ sở dự toán của các đơn vị trường học trực thuộc. Việc phân bổ kinh phí vào đầu năm ngân sách cho các đơn vị trường

⁴ Mầm non Hoa Pơ Niêng xã Sơn Mùa; Mầm non Sơn Dung; Mầm non Sơn Tân

⁵ TH&THCS Đình Thanh Kháng xã Sơn Mùa; TH&THCS Sơn Tinh; TH&THCS Sơn Tân

⁶ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015; Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ; Nghị Quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi

học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo kịp thời, tạo điều kiện cho các trường hoạt động tốt.

Qua giám sát cho thấy, việc thực hiện về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, ngân sách Nhà nước đảm bảo lương và các khoản phụ cấp theo lương. Phòng Giáo dục và Đào tạo phân bổ, giao dự toán kinh phí cho các đơn vị trường học trực thuộc đã thực hiện theo nhiều định mức khác nhau và mức giao của các năm cũng khác nhau. Phân bổ dự toán theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (trường hợp chưa được giao đủ biên chế theo quy định thì khi giao dự toán theo số biên chế hiện có), cụ thể:

***Năm 2022**

UBND huyện giao dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục⁷ cho 573 biên chế; Phòng Giáo dục & Đào tạo phân bổ cho các đơn vị trường theo biên chế hiện có 473 biên chế và định mức chi hoạt động **20 triệu/năm/biên chế có mặt**.

*** Năm 2023**

UBND huyện giao dự toán chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục⁸ cho 573 biên chế; Phòng Giáo dục & Đào tạo phân bổ cho các đơn vị trường theo biên chế hiện có 498 biên chế và định mức chi hoạt động **24 triệu/năm/biên chế có mặt**.

(Chi tiết phụ lục 01 kèm theo)

4. Công tác triển khai thực hiện dự toán kinh phí hàng năm

Căn cứ vào dự toán được giao đầu năm, các đơn vị trường chủ động xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ chi cho các hoạt động dạy và học, chi trả chế độ đối với giáo viên, học sinh đầy đủ, kịp thời, đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

Kết quả thực hiện các năm 2022, năm 2023:

+ Tổng dự toán thu ngân sách năm 2022, năm 2023 (bao gồm cả kinh phí chuyển nguồn năm trước sang năm sau) 240.829 triệu đồng

+ Tổng kinh phí thực hiện trong các năm 2022, năm 2023: 231.616 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

Việc sử dụng các nguồn kinh phí để chi trả chế độ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành.⁹

Trong 2 năm (2022, 2023), UBND huyện bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp giáo dục để đầu tư cho hệ thống giáo dục như xây mới, sửa chữa nhiều công trình

⁷ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/01/2022 của HĐND huyện và Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND huyện

⁸ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện và Quyết định số 3018/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND huyện

⁹ Luật ngân sách 2015; Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021; Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh.

giáo dục; mua sắm trang thiết bị cho các cấp học để phục vụ công tác dạy và học với tổng kinh phí 23 tỷ đồng¹⁰.

- Tại các trường được giám sát thực tế, lãnh đạo các nhà trường báo cáo về tình hình thu chi ngân sách của nhà trường trong 02 năm (2022, 2023) được Phòng Giáo dục và Đào tạo phân bổ. Đoàn giám sát đã kiểm tra thực tế việc quản lý, sử dụng kinh phí: Kinh phí chi thường xuyên, kinh phí đầu tư mua sắm trang thiết bị, tu sửa các công trình hạ tầng thiết yếu, và tính hiệu quả của việc sử dụng các các thiết bị, đồ dùng dạy, học được mua sắm và phòng Giáo dục và đào tạo cấp. Đoàn giám sát nhận thấy, các đơn vị trường thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo Luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành, trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, chấp hành đúng và đầy đủ các chính sách về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, chế độ thêm giờ, chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn đối với Cán bộ- Giáo viên - Nhân viên, chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp... các định mức chi tiêu thể hiện trong Qui chế chi tiêu nội bộ của nhà trường.

Việc sử dụng kinh phí để chi trả, thực hiện các nhiệm vụ được thực hiện đảm bảo, chi trả đúng, kịp thời cho các đối tượng thụ hưởng cũng như các nhiệm vụ của đơn vị, không phát sinh khiếu nại.

5. Công tác quyết toán ngân sách hàng năm

Trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn, các đơn vị trường thực hiện quyết toán thu - chi ngân sách đảm bảo đúng, đầy đủ về các biểu mẫu quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ và gửi hồ sơ về Phòng Giáo dục và Đào tạo thẩm định xét duyệt quyết toán. Kết quả quyết toán kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị trường cụ thể:

+ Tổng dự toán được sử dụng trong năm 2022 là 99.246 triệu đồng, tổng dự toán thực hiện trong năm 2022 là 94.666 triệu đồng, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 là 4.580 triệu đồng;

+ Tổng dự toán được sử dụng trong năm 2023 là 111.853 triệu đồng, tổng dự toán thực hiện trong năm 2023 là 109.506 triệu đồng, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024 là 2.346 triệu đồng¹¹.

(có phụ lục 03 và 04 chi tiết kèm theo)

6. Công tác thực hiện thanh tra, kiểm tra và việc chấp hành các kiến nghị, kết luận thanh tra.

¹⁰ Số liệu tại Báo cáo số 53/BC-PGD&ĐT ngày 02/5/2024 (Trong đó năm 2022: 9.302.344.950 đồng, năm 2023: 14.176.093.000 đồng)

¹¹ Số liệu tại phụ lục kèm theo Báo cáo số 53/BC-PGD&ĐT ngày 02/5/2024 của Phòng Giáo dục – Đào tạo huyện và Báo cáo phục vụ đoàn giám sát của các đơn vị trường

Trong 2 năm (2022, 2023) có 03 cuộc thanh tra đối với ngành giáo dục huyện. Qua đó đã kết luận tổng số tiền sai phạm của 02 năm là 95.513.993 đồng¹², sau khi có kết luận của Thanh tra. Phòng giáo dục và Đào tạo cũng như các đơn vị trực thuộc luôn nghiêm túc, chấp hành theo đúng quy định của Luật Thanh tra và đã thực hiện nộp trả Ngân sách với số tiền 95.513.993 đồng.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Phòng Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị trường kịp thời triển khai các văn bản hướng dẫn của cấp trên về thực hiện quản lý, điều hành ngân sách, tạo được sự đồng thuận của cán bộ quản lý và giáo viên, nhân viên. Các đơn vị đã bám sát các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, triển khai thực hiện công tác thu - chi, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp giáo dục được giao đảm bảo theo quy định, gắn với thực hiện có hiệu quả công tác dạy và học, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động giáo dục.

- Các khoản chi thường xuyên, chi mua sắm, nâng cấp, sửa chữa được các trường thực hiện công khai minh bạch, có đầy đủ hồ sơ, chứng từ, hóa đơn thanh quyết toán theo đúng luật ngân sách Nhà nước.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư, mua sắm, sửa chữa đáp ứng nhu cầu dạy và học.

- Việc chấp hành các kiến nghị, kết luận qua các cuộc thanh tra, kiểm tra tương đối tốt; những sai phạm được chỉ ra sau thanh, kiểm tra, kiểm toán đều đã được các đơn vị nghiêm túc khắc phục.

- Qua từng năm các đơn vị trường đã điều hành ngân sách đạt tỷ lệ 97 % tổng dự toán giao. Đảm bảo chế độ cho giáo viên và học sinh, đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học đảm bảo theo quy định.

Thẩm quyền giao dự toán Phòng Giáo dục cho các đơn vị trường: Hàng năm UBND cấp huyện trực tiếp giao dự toán cho Phòng Giáo dục và Đào tạo và Phòng Giáo dục và Đào tạo trực tiếp giao dự toán và quyết định phân bổ dự toán cho các cơ sở giáo dục thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo, chịu trách nhiệm xét duyệt và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách của các cơ sở giáo dục thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo cũng như phần ngân sách của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Sau khi xét duyệt, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổng hợp quyết toán kinh phí ngân sách của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch để thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách đảm bảo theo quy định Luật ngân sách.

Nhìn chung, việc thực hiện phân bổ, giao dự toán giao hàng năm cho các đơn vị trường trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện được thực hiện công khai, minh bạch, cơ bản đáp ứng đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với giáo viên và

¹² 02 đơn vị trường Mầm non Sơn Tân, Sơn Dung và phòng GD&ĐT huyện

học sinh. Tương đối đảm bảo tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập 19% so với chi tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp được tính bảo hiểm xã hội theo Nghị quyết 29/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Tồn tại, hạn chế

- Trong quá trình thực hiện việc lập, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp giáo dục vẫn còn một số tồn tại như: kinh phí hoạt động thường xuyên được giao theo biên chế có mặt, trong khi hoạt động dạy và học trong năm các trường thì như nhau, nên một số trường có biên chế ít thì kinh phí chưa đảm bảo cho các hoạt động; kinh phí tiết kiệm chi ít nên các đơn vị trường hỗ trợ các ngày lễ, tết cho Giáo viên, nhân viên trên năm rất thấp so với quy chế chi tiêu nội bộ mà các đơn vị xây dựng đầu năm.

- Hầu hết các trường đều thiếu cán bộ quản lý, giáo viên dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý, điều hành dạy và học.

- Công tác quản lý, mua sắm trang thiết bị giáo dục được quan tâm. Tuy nhiên, do nguồn lực của huyện còn nhiều khó khăn nên việc đầu tư cho ngành giáo dục trên địa bàn huyện mới chỉ đạt mức tối thiểu so với quy định; một số trang thiết bị đã đầu tư nhưng qua quá trình sử dụng hư hỏng, quá hạn nên có những trang thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu việc dạy và học...

- Việc đầu tư mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất được thực hiện xuất phát từ nhu cầu dạy và học của từng trường, qua đó cơ bản đáp ứng theo quy định. Tuy nhiên, công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở một số trường chưa chặt chẽ; một số trang thiết bị, đồ dùng học tập được đầu tư nhưng chưa phát huy được tối đa hiệu quả sau đầu tư, mua sắm; công tác lưu trữ tài liệu, hồ sơ liên quan đến quản lý, sử dụng cơ sở vật chất còn lúng túng, chưa đảm bảo tính khoa học;... hàng năm các đơn vị trường có tổ chức kiểm kê tài sản, cơ sở vật chất cuối năm nhưng khi ký biên bản kiểm kê thì chỉ có Hiệu trưởng và Kế toán¹³; mở sổ theo dõi tài sản, cơ sở vật chất nhưng chưa được chặt chẽ.

- Việc quản lý, sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học tại một số đơn vị chưa thực sự khoa học, hiệu quả sử dụng thiết bị chưa cao, thí nghiệm hiệu suất sử dụng chưa nhiều...

- Một số trường Mầm non, TH&THCS có học sinh bán trú nhưng lại thiếu nhân viên y tế học đường.

- Trường TH&THCS Sơn Lập: Quy chế chi tiêu nội bộ 2 năm 2022, năm 2023 không có chữ ký công đoàn, số liệu dự toán bổ sung năm 2023 tại phụ lục 3 kèm theo báo cáo không khớp với số liệu do phòng Giáo dục cung cấp¹⁴.

3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

¹³ Chỉ có 03 đơn vị trường TH & THCS Sơn Long, Sơn Dung và Sơn Tinh khi kiểm kê tài sản, cơ sở vật chất cuối năm có chữ ký đầy đủ của các thành phần tham gia kiểm kê

¹⁴ Số liệu Phòng cung cấp tổng kinh phí chi thường xuyên bổ sung năm 2023: 980.564.000đ; số trường quyết toán: 1.076.164.534đ

- Công tác phối hợp, lãnh đạo, chỉ đạo điều hành giữa Phòng GD&ĐT với các đơn vị trường trong quản lý tài chính, tài sản công chưa được đồng bộ, thường xuyên.

- Công tác tham mưu của nhân viên kế toán một số đơn vị trường cho chủ tài khoản còn chậm và hạn chế.

- Nhu cầu Giáo viên xin chuyển chuyên về các huyện đồng bằng hàng năm cao dẫn đến thiếu hụt giáo viên đối với một số bộ môn.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với UBND huyện:

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn tăng cường công tác quản lý Nhà nước về công tác giáo dục trên địa bàn huyện; chỉ đạo công tác lập, thẩm định, giao dự toán đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định; thực hiện kịp thời việc giao bổ sung kinh phí trong năm để Phòng Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị trường học triển khai thực hiện được đảm bảo.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chuyên môn thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách chung và đặc thù của huyện miền núi cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh. Tạo bước phát triển mạnh mẽ về chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện; rút ngắn khoảng cách và chênh lệch về chất lượng giáo dục Sơn Tây với các huyện miền núi khác trong tỉnh. Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển giáo dục và chất lượng giáo dục.

- Sớm có kế hoạch bổ nhiệm, tuyển dụng cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên ở các đơn vị trường đang thiếu.

2. Đối với Phòng Giáo dục & Đào tạo

- Cần bám sát, tham mưu và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục trên địa bàn huyện Sơn Tây được thông qua tại Nghị quyết 31/NQ-HĐND ngày 19/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện.

- Cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể và nhân dân về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của nhiệm vụ phát triển hệ thống giáo dục. Tập trung nguồn lực, giao đúng, đủ, kịp thời kinh phí cho các trường học (theo phân cấp quản lý) để nhà trường chủ động trong chi hoạt động, sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí của nhà nước, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đảm bảo điều kiện dạy và học tốt nhất. Theo dõi, chỉ đạo kịp thời công tác quản lý tài chính nhằm hạn chế tình trạng chuyển nguồn kinh phí hoạt động cuối năm quá cao; quan tâm bố trí kinh phí đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia và công nhận lại trường chuẩn quốc gia.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện tiếp tục thực hiện tốt vai trò tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác giáo dục - đào tạo, thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn trường trên địa bàn huyện trong công tác quản lý tài sản công, quản lý trang thiết bị dạy học; chỉ đạo các trường phát huy tối đa hiệu quả sử dụng các trang thiết bị dạy học đã được đầu tư, tránh tình trạng cơ sở vật chất được đầu

tư, trang bị nhưng không phát huy hết hiệu quả sử dụng. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật có liên quan trong công tác mua sắm, quản lý và sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học. Thường xuyên giám sát và có ý kiến tham gia với UBND huyện đối với các công trình đầu tư mà ngành giáo dục là đơn vị được thụ hưởng.

- Phối hợp mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, chuyên môn nghiệp vụ đối với chủ tài khoản và kế toán tại các đơn vị trường học trực thuộc.

- Khi có chủ trương đầu tư xây dựng, sửa chữa lớn các cơ sở trường học trên địa bàn cần thực hiện tốt công tác lấy ý kiến của Nhân dân, phụ huynh về việc chọn vị trí mặt bằng, cũng như chú ý đến khoảng cách với các trường học trên địa bàn xã, để tạo điều kiện cho con em đến trường thuận tiện.

2. Đối với các đơn vị trường

- Đề nghị các đơn vị Trường cần xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ sát với thực tế đơn vị và công khai minh bạch trong xây dựng quy chế, cũng như trong thu – chi tài chính tại đơn vị, nâng cao hiệu quả quản lý trong điều hành, sử dụng nguồn kinh phí tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Đề nghị các đơn vị trường tiếp thu những tồn tại, hạn chế được nêu, nhưng ý kiến đóng góp của thành viên Đoàn, để chấn chỉnh, khắc phục kịp thời nhằm thực hiện tốt hơn công tác quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp giáo dục được giao trong thời gian tới.

- Điều hành dự toán chi thường xuyên, tránh tình trạng chuyển nguồn cuối năm quá cao.

Trên đây là báo cáo kết quả giám sát việc phân bổ và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện năm 2022, năm 2023. Đoàn giám sát Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện Sơn Tây kính báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân huyện./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện khóa VI;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- 18 đơn vị trường được giám sát;
- Lưu: VT.

**TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
KT. TRƯỞNG ĐOÀN
PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN**



Bùi Thị Anh Dũng

PHỤ LỤC 01
TỔNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày / /2024 của Đoàn giám sát Ban KT-XH HĐND huyện)

đơn vị tính: đồng

NĂM	NĂM 2021 CHUYỂN SANG	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM	PHÂN BỐ CÁC TRƯỜNG		KP CÒN LẠI TẠI PHÒNG GD&ĐT	KP PGD THỰC HIỆN	KP CHUYỂN NGUỒN
			ĐẦU NĂM	BỔ SUNG			
2022	51,296,081	106,338,884,000	79,119,084,000	14,135,609,942	13,135,486,139	11,074,940,752	2,060,545,387
2023	2,060,545,387	114,421,834,000	93,938,935,000	5,949,638,000	16,593,806,387	16,368,966,173	224,840,214

PHỤ LỤC 02**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày / /2024 của Đoàn giám sát Ban KT-XH HĐND huyện)

NĂM	ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN THU	DỰ TOÁN THỰC HIỆN	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN
2022	Các đơn vị trường	99,246,750,919	94,666,095,459	4,580,655,460
	Phòng GD&ĐT	13,135,486,139	11,074,940,752	2,060,545,387
	<i>Cộng</i>	<i>112,382,237,058</i>	<i>105,741,036,211</i>	<i>6,641,200,847</i>
2023	Các đơn vị trường	111,853,228,460	109,506,995,878	2,346,232,582
	Phòng GD&ĐT	16,593,806,387	16,368,966,173	224,840,214
	<i>Cộng</i>	<i>128,447,034,847</i>	<i>125,875,962,051</i>	<i>2,571,072,796</i>
	Tổng cộng	240,829,271,905	231,616,998,262	9,212,273,643

PHỤ LỤC 03

KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày / /2024 của Đoàn giám sát Ban KT-XH HĐND huyện)

TT	Đơn vị	Dự toán 2021 chuyển sang 2022	Dự toán giao đầu năm 2022	Dự toán bổ sung (điều chỉnh) trong năm							Tổng dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán thực hiện trong năm 2022	Dự toán còn lại 2022 chuyển nguồn
				Tổng DT điều chỉnh, bổ sung	Theo QĐ số 76/QĐ-PGD ngày 26/4/2022	Theo QĐ số 78 ngày 27/6/2022 (Biên chế mới)	Theo QĐ số 86 ngày 7/7/2022 (Điều chỉnh Tăng cường cơ sở vật chất)	Theo QĐ số 86b ngày 7/7/2022 (Tăng cường cơ sở vật chất)	Theo QĐ số 134 ngày 15/9/2022 (Trợ cấp lần đầu)	Theo QĐ số 156 ngày 14/11/2022			
		5,992,056,977	79,119,084,000	14,135,609,942	1,800,000,000	7,007,009,942	0	1,000,000,000	1,326,100,000	3,002,500,000	99,246,750,919	94,666,095,459	4,580,655,460
	Mầm non	1,412,350,731	23,781,367,000	6,151,223,340	900,000,000	2,042,023,340	750,000,000	1,000,000,000	417,200,000	1,042,000,000	31,344,941,071	29,780,476,168	1,564,464,903
1	Sơn Tân	145,290,036	3,157,869,000	704,658,810	100,000,000	145,858,810	150,000,000	100,000,000	29,800,000	179,000,000	4,007,817,846	3,849,317,846	158,500,000
2	Tu K Pan	63,813,927	1,879,378,000	643,488,215	100,000,000	218,788,215	120,000,000	100,000,000	44,700,000	60,000,000	2,586,680,142	2,410,174,783	176,505,359
3	Nước Hoa	158,861,298	1,257,131,000	555,658,810	100,000,000	145,858,810	80,000,000	90,000,000	29,800,000	110,000,000	1,971,651,108	1,851,266,085	120,385,023
4	Bãi Màu	164,487,762	1,889,305,000	903,488,215	100,000,000	218,788,215	120,000,000	190,000,000	44,700,000	230,000,000	2,957,280,977	2,789,321,022	167,959,955
5	Đăk Ra Pân	118,835,499	2,080,058,000	737,317,620	100,000,000	291,717,620	100,000,000	120,000,000	59,600,000	66,000,000	2,936,211,119	2,764,586,487	171,624,632
6	Hoa Pơ Niêng	156,734,067	4,694,445,000	430,000,000	100,000,000		100,000,000	100,000,000		130,000,000	5,281,179,067	5,126,167,126	155,011,941
7	Sơn Dung	481,228,076	5,095,810,000	539,147,025	100,000,000	364,647,025	-200,000,000	100,000,000	74,500,000	100,000,000	6,116,185,101	5,856,714,176	259,470,925
8	Sơn Tinh	25,857,927	2,242,247,000	939,147,025	100,000,000	364,647,025	180,000,000	110,000,000	74,500,000	110,000,000	3,207,251,952	3,001,661,397	205,590,555
9	Sông Rin	97,242,139	1,485,124,000	698,317,620	100,000,000	291,717,620	100,000,000	90,000,000	59,600,000	57,000,000	2,280,683,759	2,131,267,246	149,416,513
	TH và THCS	4,579,706,246	55,337,717,000	7,984,386,602	900,000,000	4,964,986,602	-750,000,000	0	908,900,000	1,960,500,000	67,901,809,848	64,885,619,291	3,016,190,557
1	Sơn Tân	323,559,805	4,808,902,000	337,963,011		247,963,011	-50,000,000			140,000,000	5,470,424,816	5,445,060,299	25,364,517
		291,172,414	3,447,920,000	913,580,359	100,000,000	578,580,359	-50,000,000		149,000,000	136,000,000	4,652,672,773	4,416,173,084	236,499,689
2	Sơn Màu	166,539,114	2,866,009,000	187,000,000			-50,000,000			237,000,000	3,219,548,114	3,088,790,021	130,758,093
		381,676,788	2,928,120,000	147,554,337	100,000,000	82,654,337	-50,000,000		14,900,000	0	3,457,351,125	3,351,109,218	106,241,907
3	Sơn Liên	199,893,500	2,844,684,000	293,963,011		247,963,011	-50,000,000			96,000,000	3,338,540,511	3,169,494,249	169,046,262
		300,061,861	1,673,901,000	723,026,022	100,000,000	495,926,022	-50,000,000		134,100,000	43,000,000	2,696,988,883	2,446,950,909	250,037,974
4	Sơn Mùa	359,507,226	4,836,039,000	77,963,011		247,963,011	-70,000,000			-100,000,000	5,273,509,237	5,272,484,625	1,024,612

		437,294,791	2,741,694,000	154,917,348	100,000,000	330,617,348	-80,000,000		104,300,000	-300,000,000	3,333,906,139	3,165,172,287	168,733,852
5	Sơn Bua	277,342,695	2,634,200,000	402,117,348		330,617,348	-50,000,000			121,500,000	3,313,660,043	3,194,189,708	119,470,335
		223,100,772	1,721,947,000	677,371,685	100,000,000	413,271,685	-50,000,000		134,100,000	80,000,000	2,622,419,457	2,415,666,955	206,752,502
6	Sơn Dung	184,079,079	6,041,459,000	545,617,348		330,617,348				215,000,000	6,771,155,427	6,507,088,072	264,067,355
		145,482,977	3,748,911,000	559,812,719	100,000,000	113,412,719			89,400,000	257,000,000	4,454,206,696	4,129,531,240	324,675,456
7	Sơn Long	220,584,000	2,989,055,000	549,963,011		247,963,011				302,000,000	3,759,602,011	3,488,665,865	270,936,146
		184,555,000	3,216,834,000	772,471,685	100,000,000	413,271,685			119,200,000	140,000,000	4,173,860,685	3,843,085,707	330,774,978
8	Sơn Tinh	162,238,880	3,182,842,000	266,050,674		159,050,674	-50,000,000			157,000,000	3,611,131,554	3,527,572,496	83,559,058
		274,460,416	1,630,032,000	786,352,022	100,000,000	477,152,022	-50,000,000		119,200,000	140,000,000	2,690,844,438	2,458,196,151	232,648,287
9	Sơn Lập	294,891,342	1,753,793,000	251,308,674		165,308,674	-50,000,000			136,000,000	2,299,993,016	2,299,993,016	0
		153,265,586	2,271,375,000	337,354,337	100,000,000	82,654,337	-50,000,000		44,700,000	160,000,000	2,761,994,923	2,666,395,389	95,599,534

PHỤ LỤC 04

KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-HĐND ngày / /2024 của Đoàn giám sát Ban KT-XH HĐND huyện)

TT	Tên đơn vị	Dự toán 2022 chuyển sang 2023	Dự toán giao đầu năm 2023	Dự toán bổ sung (điều chỉnh) trong năm					Tổng dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán thực hiện trong năm 2023	Dự toán còn lại 2023	Dự toán đề nghị chuyển nguồn sang 2024
				Tổng điều chỉnh, bổ sung	Theo QĐ số /QĐ-PGD ngày /5/2023 (Biên chế mới)	Theo QĐ số 67/QĐ-PGD ngày 16/6/2023	Theo QĐ 279/QĐ-PGD&ĐT ngày 24/10/2023 (KP CCTL)	Theo QĐ 342b/QĐ-PGD&ĐT ngày 01/12/2023 (BS KP nâng lương, tăng cường CSVC)				
	TỔNG	4,580,655,460	93,938,935,000	13,333,638,000	2,486,249,000	1,709,264,000	7,384,000,000	1,754,125,000	111,853,228,460	109,506,995,878	2,346,232,582	2,346,232,582
	MÃM NON											
1	MN Nước Hoa	120,385,023	1,603,277,000	601,809,000	275,429,000	120,000,000	112,085,000	94,295,000	2,325,471,023	2,221,499,649	103,971,374	103,971,374
2	Mn Sơn Tinh	205,590,555	3,041,236,000	507,255,000		277,635,000	229,620,000		3,754,081,555	3,644,723,053	109,358,502	109,358,502
3	Mn Bãi Mầu	167,959,955	2,375,884,000	455,716,000		190,000,000	159,700,000	106,016,000	2,999,559,955	2,894,278,757	105,281,198	105,281,198
4	MN Sơn Tân	158,500,000	3,923,996,000	556,650,000		150,000,000	242,750,000	163,900,000	4,639,146,000	4,539,786,589	99,359,411	99,359,411
5	MN Sơn Dung	259,470,925	6,105,174,000	572,105,000		153,000,000	419,105,000		6,936,749,925	6,736,233,099	200,516,826	200,516,826
6	MN Đăk Ra Pân	171,624,632	2,735,186,000	345,225,000		170,000,000	175,225,000		3,252,035,632	3,082,481,353	169,554,279	169,554,279
7	MN Hoa Pơ - Niêng	155,011,941	4,855,722,000	732,700,000		190,000,000	322,700,000	220,000,000	5,743,433,941	5,730,676,462	12,757,479	12,757,479
8	MN Sông Rìn	149,416,513	1,860,997,000	348,931,000		205,211,000	143,720,000		2,359,344,513	2,286,616,406	72,728,107	72,728,107
9	MN Tu K Pan	176,505,359	2,235,337,000	604,636,000	137,714,000	170,000,000	154,390,000	142,532,000	3,016,478,359	2,946,886,799	69,591,560	69,591,560
	TH & THCS											
1	Sơn Lập		2,566,784,000	355,592,000	148,079,000	-39,117,000	223,925,000	22,705,000	2,922,376,000	2,922,376,000	0	0
		95,599,534	2,243,359,000	624,972,000	148,079,000	100,000,000	181,675,000	195,218,000	2,963,930,534	2,869,516,879	94,413,655	94,413,655
2	Sơn Tinh	83,559,058	3,624,552,000	274,940,000			274,940,000		3,983,051,058	3,983,051,058	0	0
		232,648,287	2,002,043,000	709,768,000	296,158,000	100,000,000	173,610,000	140,000,000	2,944,459,287	2,844,053,234	100,406,053	100,406,053
3	Sơn Mầu	130,758,093	2,875,075,000	376,764,000	148,079,000		228,685,000		3,382,597,093	3,244,818,153	137,778,940	137,778,940
		106,241,907	2,967,619,000	513,559,000	148,079,000	80,000,000	245,480,000	40,000,000	3,587,419,907	3,508,830,394	78,589,513	78,589,513
4	Sơn Tân	25,364,517	5,569,069,000	484,205,000			484,205,000		6,078,638,517	6,076,998,061	1,640,456	1,640,456

		236,499,689	4,732,863,000	596,689,000	148,079,000		408,610,000	40,000,000	5,566,051,689	5,472,452,530	93,599,159	93,599,159
5	Sơn Dung	264,067,355	6,961,535,000	440,506,000		-121,419,000	561,925,000		7,666,108,355	7,626,502,627	39,605,728	39,605,728
		324,675,456	4,246,982,000	769,078,000	296,158,000	67,570,000	365,350,000	40,000,000	5,340,735,456	5,256,231,777	84,503,679	84,503,679
6	Sơn Long	270,936,146	3,195,383,000	556,378,000	296,158,000		260,220,000		4,022,697,146	3,725,615,099	297,082,047	297,082,047
		330,774,978	3,680,063,000	595,019,000	148,079,000	80,000,000	326,940,000	40,000,000	4,605,856,978	4,486,482,038	119,374,940	119,374,940
7	Đình Thanh Kháng	1,024,612	5,411,607,000	451,147,000	148,079,000	-137,302,000	440,370,000		5,863,778,612	5,863,106,331	672,281	672,281
		168,733,852	3,242,318,000	253,321,000	148,079,000	-283,148,000	298,390,000	90,000,000	3,664,372,852	3,564,372,852	100,000,000	100,000,000
8	Sơn Liên	169,046,262	3,394,609,000	275,405,000			275,405,000		3,839,060,262	3,822,030,983	17,029,279	17,029,279
		250,037,974	2,546,437,000	379,204,000		36,834,000	212,370,000	130,000,000	3,175,678,974	3,109,345,468	66,333,506	66,333,506
9	Sơn Bua	119,470,335	3,322,783,000	361,156,000			251,280,000	109,876,000	3,803,409,335	3,723,383,838	80,025,497	80,025,497
		206,752,502	2,619,045,000	590,908,000		200,000,000	211,325,000	179,583,000	3,416,705,502	3,324,646,389	92,059,113	92,059,113